

Số: 159 /KH-UBND

Tây Ninh, ngày 22 tháng 4 năm 2024

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG
Thực hiện Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030,
tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Căn cứ Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 811/QĐ-BNN-TT ngày 20/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Kế hoạch hành động của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện Chiến lược phát triển Trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (gọi tắt là Kế hoạch), với những nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Triển khai thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 811/QĐ-BNN-TT ngày 20/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Yêu cầu

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao của Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tập trung chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện nội dung Kế hoạch đảm bảo kịp thời, hiệu quả.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phát triển trồng trọt thành ngành kinh tế kỹ thuật hoàn chỉnh, chuyên nghiệp, sản phẩm có sức cạnh tranh cao, đảm bảo an toàn thực phẩm, vững chắc an ninh lương thực quốc gia và các nhu cầu khác của nền kinh tế, gia tăng giá trị xuất khẩu; sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, phòng, chống có hiệu quả thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo việc làm, nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống cho nông dân góp phần ổn định xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất trồng trọt bình quân 2,2 – 2,5%/năm; tốc độ tăng trưởng gia tăng công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt bình quân 8-10%/năm.

- Đảm bảo tưới chủ động trên 90% diện tích đất chuyên trồng lúa; 70% diện tích cây trồng cạn được tưới, trong đó ít nhất 35% diện tích có tưới được áp dụng phương pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

- Tỷ lệ diện tích sản xuất thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP và tương đương...) 5 – 10%, trồng trọt hữu cơ (193 – 375 ha); tỷ lệ giá trị sản phẩm trồng trọt được sản xuất dưới các hình thức hợp tác, liên kết đạt 20 – 30%.

- Giá trị sản phẩm bình quân thu được trên 01 ha đất trồng trọt đạt trên 150 triệu đồng/ha/năm vào năm 2030.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Phấn đấu đến năm 2050, lĩnh vực trồng trọt phát triển thành ngành kinh tế kỹ thuật hiện đại thuộc nhóm đứng đầu vùng Đông Nam Bộ và cả nước. Các sản phẩm ngành trồng trọt được sản xuất theo nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, an toàn thực phẩm và thân thiện với môi trường.

III. ĐỊNH HƯỚNG, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1. Định hướng chung

a) Phát triển trồng trọt theo hướng tuần hoàn, phát thải các bon thấp, thân thiện với môi trường; hướng sản xuất trồng trọt theo mô hình kinh tế tuần hoàn, đầu ra của tiểu ngành này thành đầu vào chất lượng của tiểu ngành khác nhằm khai thác và sử dụng một cách hiệu quả các nguồn tài nguyên, hạn chế chất thải, giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm.

b) Nghiên cứu, chuyển giao các giống cây trồng có năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng chống chịu sâu bệnh, thích ứng biến đổi khí hậu và đáp ứng với yêu cầu đa dạng của thị trường; bảo tồn, phục tráng, khai thác và phát triển giống cây trồng bản địa, đặc hữu có giá trị kinh tế cao, gắn với vùng sinh thái và chỉ dẫn địa lý; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư nghiên cứu sản xuất giống theo hướng công nghiệp hiện đại; đẩy mạnh liên kết công tư trong nghiên cứu, sản xuất cung ứng hạt giống cây giống có chất lượng cao, sạch bệnh.

c) Đổi mới phương thức quản lý, sử dụng và kinh doanh giống cây trồng, tiếp tục quản lý chặt chẽ phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, vi sinh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, phát triển các chương trình IPM, quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPIIM); tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong dự tính dự báo sinh vật gây hại cây trồng; bảo vệ sức khỏe con người, động vật và môi trường sinh thái.

d) Sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai; quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên, nhất là đất, nước theo nguyên tắc thị trường; kiểm soát mức độ suy thoái đất, duy trì bảo vệ độ phì đất, tối ưu hoá các mục đích sử dụng đất nông nghiệp; bảo đảm an ninh và ngăn chặn suy giảm tài nguyên nước; tăng cường tạo nguồn, tích nước, điều tiết, quản lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước phục vụ nông nghiệp.

đ) Phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với xây dựng cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần và xúc tiến thương mại; phát triển các hình thức hợp tác, liên

kết sản xuất trên cơ sở hợp đồng tạo điều kiện thuận lợi để cấp chứng nhận chất lượng và truy xuất nguồn gốc, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, bảo đảm lợi ích hài hòa giữa các bên tham gia; phát triển các chuỗi ngành hàng chủ lực.

e) Áp dụng cơ giới hóa đồng bộ từ khâu sản xuất đến thu hoạch, bảo quản, chế biến theo chuỗi giá trị trước hết đối với sản phẩm chủ lực tại các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn; hình thành, phát triển các cụm công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh tại một số vùng sản xuất tập trung nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, thương mại của hàng nông sản; phát triển và áp dụng công nghệ bảo quản sau thu hoạch nhằm giảm tổn thất nông sản cả về số lượng, chất lượng và gia tăng giá trị, nhất là công nghệ bảo quản lạnh.

g) Phát triển thị trường trong và ngoài nước đảm bảo ổn định và nâng cao giá trị cho các sản phẩm trồng trọt; xây dựng và phát triển thương hiệu một số nông sản chủ lực có lợi thế và khác biệt.

2. Định hướng phát triển một số cây trồng chính trên địa bàn tỉnh

a) Lúa gạo

- Phát triển sản xuất lúa ở vùng quy hoạch tập trung được đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, hậu cần logistics; giữ ổn định diện tích khoảng 40 ngàn ha đất trồng lúa, trong đó đất chuyên trồng lúa nước 27 ngàn ha, sản lượng trên 720 ngàn tấn thóc, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, chế biến, dự trữ và xuất khẩu. Trong đó, lúa đặc sản, chất lượng cao chiếm 70 - 80%.

- Sử dụng linh hoạt diện tích đất trồng lúa. Bố trí cơ cấu giống, thời vụ gieo trồng theo hướng thuận thiên có kiểm soát thích ứng với biến đổi khí hậu; tập trung gieo trồng các giống lúa chất lượng cao theo nhu cầu của thị trường và áp dụng quy trình canh tác bền vững, giảm vật tư đầu vào; vùng chuyên sản xuất lúa hàng hóa, nâng tỷ lệ sử dụng giống xác nhận lên trên 90%, tập trung phát triển cơ giới hóa đồng bộ từ làm đất đến thu hoạch.

- Tăng chế biến sâu, phát triển đa dạng các sản phẩm có giá trị cao từ lúa, gạo, như tinh bột, thực phẩm chức năng, dầu ăn, bánh cao cấp, mỹ phẩm, dược liệu...; tăng chế biến các phụ phẩm lúa gạo (rơm, rạ, trấu, cám) để tăng giá trị gia tăng từ lúa gạo.

b) Rau

- Trên cơ sở phát huy lợi thế về đất đai, nguồn nước, khí hậu để tăng diện tích và đa dạng chủng loại, mùa vụ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng đang tăng nhanh trong nước và xuất khẩu.

- Xây dựng các chuỗi liên kết gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ rau tại các địa phương, các vùng có sản lượng rau lớn; phát triển các vùng sản xuất rau an toàn, tập trung bảo đảm truy xuất nguồn gốc.

- Sản xuất rau hướng vào nâng cao chất lượng, áp dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), hữu cơ để nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm.

c) Bắp

- Khuyến khích phát triển bắp sinh khối làm thức ăn chăn nuôi, bắp thực phẩm phục vụ thị trường ăn tươi và chế biến.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm hạ giá thành sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh như sử dụng những giống lai năng suất, chất lượng cao, kháng sâu, chịu hạn, úng, những giống có hàm lượng Protein cao, sinh khối lớn phục vụ sản xuất thức ăn chăn nuôi; những giống bắp thực phẩm (bắp đường, bắp nếp...); hoàn thiện, chuyển giao gói kỹ thuật thâm canh đồng bộ; tăng cường cơ giới hóa một số khâu trong sản xuất bắp, trước mắt ưu tiên khâu thu hoạch, tẽ hạt, sấy và bảo quản hạt bắp.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi liên kết với nông dân, Hợp tác xã sản xuất, thu mua bắp tươi tại các vùng sản xuất tập trung để sấy đạt độ ẩm tiêu chuẩn, nâng cao chất lượng sản phẩm; đồng thời, khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã, cá nhân đầu tư hệ thống sấy, làm dịch vụ sấy bắp cho nông dân tại các vùng sản xuất tập trung.

d) Khoai mì

- Ổn định diện tích trồng khoai mì khoảng 60.000 ha, tập trung thâm canh tăng năng suất, sản lượng để đảm bảo nguồn nguyên liệu cho các nhà máy chế biến tinh bột, chế biến thức ăn chăn nuôi và các nhu cầu khác.

- Tạo sự liên kết chặt chẽ giữa vùng sản xuất nguyên liệu với các nhà máy chế biến, tạo sự cân đối giữa sản xuất và chế biến; thúc đẩy đổi mới công nghệ chế biến, sản xuất theo hướng tuần hoàn; đa dạng các sản phẩm chế biến sâu từ bột khoai mì, các sản phẩm phục vụ công nghiệp, dược phẩm,...

- Phối hợp với các cơ quan nghiên cứu đánh giá, chọn lọc các giống khoai mì có năng suất, hàm lượng tinh bột cao, có khả năng chống chịu sâu bệnh, nhất là bệnh khảm lá khoai mì, bệnh chổi rồng; áp dụng đồng bộ kỹ thuật canh tác bền vững: IPM, trồng xen canh, luân canh khoai mì với các cây họ đậu, lúa, tăng cường sử dụng phân hữu cơ, phân vi sinh nhằm cải tạo đất, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, quy trình canh tác khoai mì bền vững trên địa bàn tỉnh.

đ) Mía

Duy trì diện tích trồng mía khoảng 7.000 ha, sản lượng đạt 595.000 tấn để đảm bảo vùng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến; tăng cường áp dụng cơ giới hóa đồng bộ từ sản xuất đến thu hoạch nhằm hạ giá thành sản xuất; phối hợp với các cơ quan nghiên cứu đánh giá, chọn lọc các giống mía mới có năng suất cao, có khả năng chống chịu sâu bệnh; khuyến khích các nhà máy chế biến đổi mới công nghệ chế biến, sản xuất theo hướng tuần hoàn; đa dạng các sản phẩm chế biến.

e) Cao su

- Khai thác lợi thế tiềm năng về đất đai, khí hậu, lao động của các tiểu vùng để phát triển cây cao su đạt hiệu quả kinh tế cao theo hướng phát triển bền vững, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm; chuyển đổi diện tích cao su có

năng suất, hiệu quả kém sang cây trồng khác hiệu quả hơn; thâm canh tăng năng suất cao su 2,1 – 2,2 tấn mù/ha.

- Khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh đầu tư vào công nghệ chế biến sâu để nâng cao giá trị xuất khẩu các sản phẩm từ cao su; tổ chức sản xuất cao su theo mô hình đại điền, xây dựng cơ cấu giống cao su phù hợp từng vùng sinh thái, áp dụng kỹ thuật trồng xen, kỹ thuật canh tác, thu hoạch mù cao su theo hướng giảm giá thành, góp phần nâng cao thu nhập cho người sản xuất.

g) Cây ăn quả

- Tổ chức lại sản xuất, hình thành các vùng sản xuất cây ăn quả chủ lực tập trung trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế các vùng sinh thái, gắn với phát triển các nhà máy chế biến và thị trường tiêu thụ; ưu tiên phát triển một số cây ăn quả có lợi thế, có thị trường tiêu thụ như chuối, sầu riêng, nhãn, xoài, dứa,...

- Đẩy mạnh phát triển các vùng sản xuất cây ăn quả an toàn được chứng nhận VietGAP, GlobalGAP... được cấp mã số vùng trồng; áp dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất, bảo quản sản phẩm.

h) Hoa, cây cảnh

Tiếp tục mở rộng diện tích trồng hoa, cây cảnh trên cơ sở phát huy lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của từng vùng sinh thái, đặc biệt là truyền thống văn hóa, sản xuất hoa, cây cảnh của từng địa phương. Khuyến khích các hình thức liên kết, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; ứng dụng khoa học, công nghệ mới, công nghệ số trong công tác quản lý, sản xuất, sơ chế, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm.

3. Định hướng phát triển các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

- Tiếp tục phát triển mạnh các cây trồng chủ lực của tỉnh và cây ăn quả. Xây dựng các trung tâm logistics và chế biến nông sản phục vụ trong tỉnh và các tỉnh lân cận trong khu vực.

- Tiếp tục tập trung thúc đẩy phát triển các vùng trồng trọt có khả năng phát triển thành vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của tỉnh.

- Mỗi vùng trồng trọt được chứng nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hình thành ít nhất 01 chuỗi liên kết, tiêu thụ sản phẩm góp phần nâng tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm, thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 25% vào năm 2025 và 35% vào năm 2030.

- Diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt giá trị sản phẩm trên 01 ha sản xuất từ 150 triệu đồng năm 2025 và 180 triệu đồng vào năm 2030.

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHÍNH

1. Truyền thông nâng cao nhận thức

- Tập trung tuyên truyền, nâng cao nhận thức các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân về vai trò, tầm quan trọng của trồng trọt với các giá trị kinh tế, môi trường và ổn định xã hội; tăng cường, đa dạng hóa các hình thức, nội dung

truyền thông để người dân, doanh nghiệp và các thành phần xã hội nhận thức về chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp trong lĩnh vực Trồng trọt; tăng trưởng xanh; sản xuất tuần hoàn...

- Truyền thông phổ biến các văn bản pháp luật về lĩnh vực trồng trọt nhằm nâng cao nhận thức và tuân thủ pháp luật của người dân, doanh nghiệp và các tầng lớp xã hội có liên quan.

2. Đổi mới tổ chức sản xuất, kinh doanh

- Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, trang trại, hợp tác xã nông nghiệp; phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, kết nối với hệ thống tiêu thụ toàn cầu, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo, nòng cốt, dẫn dắt, đưa khoa học công nghệ, trình độ quản trị và kinh tế số vào chuỗi giá trị.

- Ưu tiên hình thành hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, quản trị tiên tiến, đủ sức tổ chức liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp cho nông dân, nhất là ở các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn.

- Có cơ chế, chính sách thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực trồng trọt, đặc biệt chế biến sâu, chế biến phụ phẩm áp dụng công nghệ cao đối với các ngành hàng có lợi thế gắn với tiêu thụ sản phẩm; sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật vi sinh, hữu cơ và các chế phẩm sử dụng trong trồng trọt thân thiện với môi trường, giảm phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu, từng bước chủ động nguồn cung ứng vật tư nông nghiệp khi có thiên tai, dịch bệnh xảy ra; khuyến khích người sản xuất sử dụng phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, sử dụng sinh vật có ích trên cây trồng nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

- Chú trọng phát triển các tổ hợp nông, công nghiệp, dịch vụ công nghệ cao, gắn kết chặt chẽ với nông dân theo mô hình sản xuất nông nghiệp đa chức năng và phát triển bền vững.

- Khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ đa dạng khác nhằm hỗ trợ, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực trồng trọt.

- Phát huy vai trò các hiệp hội ngành hàng trong nghiên cứu, tổ chức sản xuất và mở rộng thị trường tiêu thụ.

3. Phát triển thị trường nông sản

- Xây dựng hệ thống thông tin thị trường nông sản hiện đại.

- Tăng cường quản lý chất lượng từ khâu giống, canh tác đến thu hoạch, bảo quản, chế biến đảm bảo sản phẩm trồng trọt đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng sản phẩm hàng hóa, an toàn thực phẩm trong nước và quốc tế; áp dụng truy xuất nguồn gốc trong kinh doanh tiêu thụ nông sản.

- Phát triển, tổ chức lại thị trường tiêu thụ nông sản trong nước, xuất khẩu; phát triển thương mại điện tử.

- Đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng đến địa phương, doanh nghiệp, người dân về mã số vùng trồng, các quy định của nước nhập khẩu nông sản lớn như:

Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU... để tạo điều kiện thâm nhập các thị trường này.

- Đổi mới các hoạt động quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông sản thông qua tổ chức các hội chợ, triển lãm, hội thảo, diễn đàn.

- Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu nông sản ứng dụng công nghệ chế biến mới, nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu, sản xuất các sản phẩm chế biến sâu, có thời gian bảo quản lâu, phù hợp với xu hướng tiêu dùng mới ở các nước.

- Đẩy mạnh công tác xây dựng và phát triển thương hiệu nông sản, chỉ dẫn địa lý; tăng cường hoạt động kết nối các doanh nghiệp nông nghiệp trong và ngoài nước nhằm đẩy mạnh hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản cho nông dân.

4. Khoa học công nghệ và khuyến nông

- Tập trung nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đáp ứng yêu cầu của sản xuất và thị trường, khuyến khích đổi mới, sáng tạo để tạo ra các giá trị và sản phẩm mới.

- Tập trung xây dựng các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học, công nghệ, ưu tiên các lĩnh vực: chọn tạo các giống lúa mới, giống cây công nghiệp, cây ăn quả, rau chủ lực có năng suất, chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh và điều kiện bất thuận, sử dụng tiết kiệm nước và phân bón; bảo tồn, phục tráng, khai thác và phát triển các giống cây trồng bản địa, đặc hữu, có lợi thế so sánh và giá trị kinh tế cao, gắn với vùng sinh thái và chỉ dẫn địa lý; nghiên cứu sản xuất các loại phân bón công nghệ cao, chế phẩm sinh học, tác nhân phòng trừ sinh học, KIT chẩn đoán bệnh, phát hiện dư lượng chất cấm, thuốc bảo vệ thực vật; nghiên cứu, đánh giá độ phì của đất canh tác và giải pháp quản lý, sử dụng, bổ sung dinh dưỡng, phục hồi đất, giảm phát thải khí nhà kính phục vụ sản xuất nông nghiệp bền vững.

- Tăng cường nghiên cứu, hoàn thiện và chuyển giao quy trình kỹ thuật sản xuất theo hướng ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, sản xuất hữu cơ, tuần hoàn gắn với chuỗi giá trị cho các đối tượng cây trồng chủ lực nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón, giảm thuốc bảo vệ thực vật hóa học, giảm chi phí đầu vào, nâng cao năng suất, chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm, thân thiện với môi trường; công nghệ, thiết bị phục vụ cơ giới hóa, tự động hóa trong thu hoạch, sơ chế, bảo quản và chế biến sâu một số nông sản chủ lực.

- Thực hiện nghiên cứu theo cơ chế đặt hàng; gắn kết các tổ chức nghiên cứu khoa học với doanh nghiệp; kết hợp nghiên cứu với đào tạo và khuyến nông, giữa sản xuất và chế biến tiêu thụ sản phẩm tạo thành chuỗi nghiên cứu khép kín.

- Xây dựng các vùng nông nghiệp công nghệ cao nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư sản xuất ứng dụng công nghệ cao phù hợp với điều kiện của các vùng sinh thái đặc biệt là các sản phẩm chủ lực.

- Thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực trồng trọt: xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về trồng trọt, từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu số sản xuất, kinh doanh trồng trọt (quản lý đất đai, số hóa vùng trồng, cây trồng, phòng chống

thiên tai, dịch bệnh, thị trường...); phát triển quản lý chuỗi cung ứng sản phẩm từ khâu sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản, vận chuyển, chế biến đến tiêu thụ tạo sự minh bạch thông tin, đảm bảo truy suất nguồn gốc sản phẩm; kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia nông nghiệp, nông thôn phục vụ cho chỉ đạo điều hành của các cơ quan nhà nước và sản xuất kinh doanh của người dân, doanh nghiệp.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ cao trong thu thập, quản lý thông tin, phân tích dữ liệu về quản lý vùng trồng, cảnh báo thiên tai, dịch bệnh.

- Xây dựng và quảng bá nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả kinh tế cao đặc biệt là mô hình tổ chức sản xuất mới: mô hình sản xuất áp dụng VietGAP, mô hình chuyển dịch cơ cấu cây trồng; mô hình sản xuất thích ứng biến đổi khí hậu, mô hình sản xuất liên kết theo chuỗi; mô hình nông nghiệp thông minh, tuần hoàn; sản xuất kết hợp du lịch sinh thái...; tổ chức tổng kết đánh giá hiệu quả các mô hình này để rút kinh nghiệm và nhân rộng quy mô.

5. Đào tạo nguồn nhân lực

- Xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ trồng trọt, bảo vệ thực vật các cấp, nhất là cấp cơ sở; chú trọng đào tạo kỹ năng quản trị, kỹ thuật trồng trọt, quản lý sinh vật gây hại và an toàn thực phẩm cho nông dân thông qua các chương trình dạy nghề, hoạt động khuyến nông.

- Đào tạo nguồn nhân lực phù hợp kinh tế thị trường trên cơ sở khai thác các chương trình khuyến nông, đào tạo nghề và doanh nghiệp tham gia đầu tư theo hướng xã hội hóa.

- Mở rộng các hình thức đào tạo đội ngũ kỹ thuật trồng trọt, bảo vệ thực vật thực hành và đào tạo nghề cho người sản xuất trồng trọt.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý nông nghiệp và hợp tác xã, trong đó đặc biệt là đội ngũ quản lý hợp tác xã, thành viên, người sáng lập khởi nghiệp các hợp tác xã nhằm trang bị kiến thức đảm bảo hợp tác xã hoạt động có hiệu quả.

6. Xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng

- Phát triển hệ thống thủy lợi đa mục tiêu gắn với xây dựng đồng ruộng; ứng dụng công nghệ thông tin quản lý và sử dụng nước hiệu quả; sử dụng nước linh hoạt; xây dựng hệ thống cảnh báo sớm thiên tai.

- Đầu tư xây dựng hạ tầng thủy lợi kết hợp với giao thông nội đồng phục vụ vận chuyển vật tư nông nghiệp, nông sản; kết nối các vùng nguyên liệu với vùng sản xuất tập trung; phát triển liên kết hệ thống kho chứa, nhà máy chế biến nông sản, chợ đầu mối.

7. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước

- Kiện toàn và nâng cao năng lực hệ thống tổ chức ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật từ tỉnh đến xã, đảm bảo nguyên tắc ở mỗi cấp chính quyền có tổ chức, con người theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, thực thi pháp luật về trồng trọt, bảo vệ thực vật.

- Tăng cường năng lực tổ chức bộ máy và cơ chế chính sách quản lý ngành trồng trọt, bảo vệ thực vật tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả, phù hợp với nền kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế và quy định của pháp luật; nâng cao hiệu quả công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, làm tốt chức năng hỗ trợ, thúc đẩy phát triển sản xuất.

- Xã hội hóa các dịch vụ công về trồng trọt, bảo vệ thực vật để mọi thành phần kinh tế có đủ điều kiện có thể tham gia nhằm công khai, minh bạch các hoạt động quản lý, giảm áp lực về biên chế, ngân sách nhà nước và cung cấp cho người dân chất lượng dịch vụ tốt nhất.

8. Đánh giá, kiểm tra

Tổ chức kiểm tra nhằm nâng cao hiệu quả kế hoạch thực hiện Chiến lược, các chương trình, đề án, dự án thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch hàng năm hoặc đột xuất. Rà soát, điều chỉnh kế hoạch phù hợp với từng giai đoạn, điều kiện thực tiễn.

V. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

Thực hiện đa dạng nguồn vốn huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực để triển khai thực hiện kế hoạch:

1. Kinh phí lồng ghép trong các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án đầu tư công giai đoạn 2021 – 2030 và các kế hoạch chuyên môn liên quan hàng năm.

2. Tuỳ theo chức năng nhiệm vụ được giao của các Sở, ban, ngành, nội dung nào chưa có kinh phí lồng ghép để triển khai thì xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí nội dung liên quan của đơn vị trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Kinh phí vận động, huy động từ các nhà tài trợ nước ngoài, tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước và kinh phí hợp pháp khác.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch và kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Lồng ghép thực hiện Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh với thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; tổ chức triển khai đồng bộ, thống nhất với Kế hoạch thực hiện của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện Đề án phát triển quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) trên địa bàn tỉnh.

- Tham mưu UBND tỉnh xây dựng và phê duyệt các chương trình, dự án phát triển các cây trồng chủ lực của địa phương và triển khai thực hiện; đề xuất các giải pháp tăng cường liên kết vùng, hướng tới phát triển các cụm liên kết sản

xuất – bảo quản, chế biến – tiêu thụ nông sản gắn với các vùng nguyên liệu tập trung.

- Tham mưu UBND tỉnh xây dựng và công nhận các vùng nông nghiệp cao nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư sản xuất ứng dụng công nghệ cao phù hợp với điều kiện của các vùng sinh thái đặc biệt là các sản phẩm chủ lực.

- Đầu mối tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch hàng năm, trước ngày 25/11 hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý, sử dụng quỹ đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh hiệu quả.

- Tạo thuận lợi và hỗ trợ về thủ tục đất đai đối với các nhà đầu tư tham gia đầu tư theo quy hoạch; tăng cường quản lý môi trường tại vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để đảm bảo phát triển bền vững.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai các cơ chế, chính sách nhằm thu hút, khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chế biến sâu và sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật vi sinh, hữu cơ, các chế phẩm sử dụng trong trồng trọt thân thiện với môi trường.

- Thẩm định các đề án, dự án đầu tư vào lĩnh vực trồng trọt như: nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chế biến sâu và sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật vi sinh, hữu cơ, các chế phẩm sử dụng trong trồng trọt thân thiện với môi trường; xây dựng các giải pháp huy động, bố trí nguồn vốn cho phát triển lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Tài chính

Hàng năm, trên cơ sở đề xuất của các cơ quan, căn cứ kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và khả năng cân đối ngân sách của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài chính tham mưu trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh giao dự toán cho các cơ quan, đơn vị theo quy định; hướng dẫn quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

- Hỗ trợ các doanh nghiệp về nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, sản xuất hữu cơ, tuần hoàn vào sản xuất nông sản trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp, hướng dẫn doanh nghiệp đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, đăng ký mã vạch đối với sản phẩm nông sản áp dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ).

- Phối hợp, kết nối giữa các nhà khoa học, các viện, trường đại học, các tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ trong việc nghiên cứu, chuyển giao, giới

thiếu những tiến bộ khoa học và công nghệ mới, ứng dụng có hiệu quả vào thực tiễn sản xuất cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh có nhu cầu.

6. Sở Công Thương

- Phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại đối với các sản phẩm nông sản áp dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), hữu cơ.

- Hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá thương hiệu cho các sản phẩm nông sản áp dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ).

7. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lồng ghép việc xây dựng kế hoạch đào tạo cán bộ quản lý, lao động kỹ thuật và đào tạo nghề cho nông dân đạt trình độ phù hợp với sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn, người sản xuất trồng trọt hàng năm và giai đoạn.

8. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan báo chí các cấp tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân và doanh nghiệp về vai trò, tầm quan trọng của trồng trọt với các giá trị kinh tế, môi trường và ổn định xã hội.

- Tăng cường, đa dạng hóa các hình thức, nội dung truyền thông để người dân, doanh nghiệp và các thành phần xã hội nhận thức về chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp trong lĩnh vực trồng trọt; tăng trưởng xanh; sản xuất tuần hoàn...

- Tuyên truyền, quảng bá về các sản phẩm nông sản áp dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ) của tỉnh.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân về quan điểm, định hướng của Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

9. Đề nghị Hội Nông dân tỉnh

Triển khai nội dung của Kế hoạch đến nông dân đồng thời vận động, khuyến khích nông dân, tham gia các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị.

10. Ủy ban nhân dân cấp huyện

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở, ban, ngành liên quan xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn cấp huyện quản lý; định kỳ trước ngày 15/11 hàng năm (hoặc đột xuất khi có yêu cầu), báo cáo kết quả triển khai thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển

nông thôn) để tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trên đây là Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để kịp thời xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh; các tổ chức CTXH tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến